

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN TÂN CHÂU  
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 36/2019/HNGĐ-ST  
Ngày: 16-7-2019  
V/v “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN CHÂU, TỈNH TÂY NINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Ngọc Thu.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

- 1- Bà Nguyễn Thị Thanh Bình;
- 2- Ông Huỳnh Văn Chơ.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Ngô Quốc Việt là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:** Ông Trần Văn Hào - Kiểm sát viên.

Trong ngày 16 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 375/TB-TLVA ngày 27-5-2019 về tranh chấp “Ly hôn, tranh chấp nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 43/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 7 năm 2019 giữa các đương sự:

- *N đơn:* Chị **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1984; địa chỉ cư trú: **Tổ 4, ấp A, xã B, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh**. (Có đơn yêu cầu vắng mặt).

- *Bị đơn:* **Anh Nguyễn Văn T1**, sinh năm 1983; địa chỉ cư trú: **Tổ 4, ấp A, xã B, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh**. (Có đơn yêu cầu vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện ngày 09 tháng 5 năm 2019, cùng các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, N đơn chị **Nguyễn Thị T** trình bày:*

Chị và anh **Nguyễn Văn T1** tự nguyện tìm hiểu và chung sống với nhau vào năm 2000, không có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến năm 2012 phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên cãi nhau. Nay tình cảm vợ chồng không còn nên chị yêu cầu ly hôn với anh T1.

Về nuôi con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Bình Phương N, sinh ngày

17-5-2001 và Nguyễn Huỳnh Anh V, sinh ngày 04-10-2008; chị yêu cầu nuôi dưỡng cháu V, không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con; cháu N đã trưởng thành, tự lao động sinh sống được nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị không yêu cầu giải quyết.

*Tại bản tự khai cùng những lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh **Nguyễn Văn T1** trình bày:*

Anh thống nhất với lời trình bày của chị **T** về hôn nhân, mâu thuẫn gia đình, con chung. Về hôn nhân anh đồng ý với yêu cầu ly hôn của chị **T**. Về nuôi con chung: Anh đồng ý với yêu cầu của chị **T**. Về tài sản chung, nợ chung không yêu cầu giải quyết.

*Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:*

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử tuân thủ đúng các quy định của Bộ Luật Tố tụng dân sự; các đương sự chấp hành đúng các quy định của pháp luật kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Chị **Nguyễn Thị T** và anh **Nguyễn Văn T1** là N đơn, bị đơn vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt chị **T** và anh **T1**.

Về nội dung:

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 9, Điều 14, Điều 15 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội:

1. Về hôn nhân: Tuyên bố không công nhận chị **Nguyễn Thị T** và anh **Nguyễn Văn T1** là vợ chồng.

2. Về nuôi con chung:

Về nuôi con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Bình Phương N, sinh ngày 17-5-2001 và Nguyễn Huỳnh Anh V, sinh ngày 04-10-2008; giao Nguyễn Huỳnh Anh V cho chị **T** chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, chị **T** không yêu cầu anh **T1** cấp dưỡng nuôi con; cháu N đã trưởng thành, tự lao động sinh sống được nên không yêu cầu giải quyết.

3. Về chia tài sản chung, nợ chung: Chị **Nguyễn Thị T** và anh **Nguyễn Văn T1** không yêu cầu Tòa án giải quyết.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị **Nguyễn Thị T** và anh **Nguyễn Văn T1** là N đơn, bị đơn vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt chị **T** và anh **T1**.

[2] Về hôn nhân: Chị **Nguyễn Thị T** và anh **Nguyễn Văn T1** chung sống vợ chồng từ năm 2000, không đăng ký kết hôn. Xét thấy, việc chung sống vợ chồng của anh, chị không được đăng ký là vi phạm khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nên không có giá trị pháp lý, không được pháp luật thừa nhận. Chị **T** yêu cầu ly hôn với anh **T1**, do đó cần tuyên bố không công nhận chị **Nguyễn Thị T** và anh **Nguyễn Văn T1** là vợ chồng là phù hợp với pháp luật quy định tại khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về nuôi con chung: Chị **Nguyễn Thị T** và anh **Nguyễn Văn T1** có 02 con chung tên Nguyễn Bình Phương N, sinh ngày 17-5-2001 và Nguyễn Huỳnh Anh V, sinh ngày 04-10-2008; giao Nguyễn Huỳnh Anh V cho chị **T** chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, chị **T** không yêu cầu anh **T1** cấp dưỡng nuôi con; cháu **N** đã trưởng thành, tự lao động sinh sống được nên không yêu cầu giải quyết.

[4] Về chia tài sản chung, nợ chung: Chị **Nguyễn Thị T** và anh **Nguyễn Văn T1** không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Về án phí: Chị **Nguyễn Thị T** phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội:

1. Về hôn nhân: Không công nhận chị **Nguyễn Thị T** và anh **Nguyễn Văn T1** là vợ chồng.

2. Về nuôi con chung:

Giao cháu Nguyễn Huỳnh Anh V, sinh ngày 04-10-2008 cho chị **Nguyễn Thị T** chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Ghi nhận chị **T** không yêu cầu anh **T1** cấp dưỡng nuôi con;

Anh **T1** có quyền đến thăm nom con chung không ai được quyền cản trở.

Cháu Nguyễn Bình Phương N, sinh ngày 17-5-2001 đã trưởng thành, tự lao động sinh sống được nên không yêu cầu giải quyết.

3. Về chia tài sản chung, nợ chung: Chị **Nguyễn Thị T** và anh **Nguyễn Văn T1** không yêu cầu giải quyết.

4. Về án phí: Chị **Nguyễn Thị T** phải chịu án phí sơ thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0015410 ngày 27-5-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh; chị **T** đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Các đương sự có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ./.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Tân Châu;
- THA-DS huyện Tân Châu;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đã ký**

**Nguyễn Thị Ngọc Thu**